

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG NĂM 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

Tên giao dịch: Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tung Kuang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 472033000244

Vốn điều lệ: 268.177.770.000 đồng

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II- Đồng Nai

Số điện thoại: 061-3836688, Fax: 061-3836552/553

Địa chỉ website: tungkuang@hcm.vnn.vn

Mã cổ phiếu: TKU

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang được thành lập theo giấy phép số 1191/CPH/GP do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 09/8/2005. Tiền thân của công ty là Công ty Công nghiệp TNHH Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - được thành lập tại Khu Công Nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai theo Giấy phép Đầu tư số 1191/GP do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 05/04/1995 với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5.500.000 USD, vốn pháp định là 2.000.000 USD.

Do nhu cầu phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, Tung Kuang đã mở các chi nhánh tại Đà Nẵng, Hà Nội và Hải Dương. Ngày 12/01/1998, Tung Kuang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC1 chuẩn y việc thành lập chi nhánh công ty tại Thành phố Đà Nẵng. Ngày 13/06/1998, Tung Kuang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC3 chuẩn y việc thành lập chi nhánh công ty tại Thành phố Hà Nội. Hai chi nhánh này hạch toán phụ thuộc, thực hiện các công việc giao dịch mua bán hàng hóa tại thị trường miền Trung và miền Bắc.

Ngày 10/6/2002, Ban quản lý Các Khu Công Nghiệp Đồng Nai đã cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC6-BKH-KCN-ĐN chuẩn y việc thành lập Chi nhánh Tung Kuang tại xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Vốn đầu tư vào nhà máy Hải Dương là

24.000.000 USD. Chi nhánh Hải Dương thực hiện hạch toán độc lập với trụ sở chính tại Đồng Nai, theo đó kê khai nộp và quyết toán các loại thuế tại tỉnh Hải Dương

Ngày 27/08/2007 công ty đã đăng ký lại doanh nghiệp theo nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006 của chính phủ, đồng thời xin giấy phép hoạt động cho chi nhánh Nhơn Trạch.

Ngày 18/09/2007 Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 chuẩn y việc thành lập chi nhánh Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Vốn đầu tư vào nhà máy Nhơn Trạch là 10.000.000 USD. Chi nhánh Nhơn Trạch thực hiện hạch toán độc lập với trụ sở chính Đồng Nai, theo đó kê khai nộp và quyết toán các loại thuế tại tỉnh Đồng Nai

Do chi nhánh Hải Dương bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất trong năm 2004 nên toàn bộ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hà Nội được chuyển về cho chi nhánh Hải Dương. Do đó, sau khi hoàn tất các nghĩa vụ với cơ quan thuế, Chi nhánh Hà Nội chính thức đóng cửa từ tháng 4/2004.

Theo tinh thần của Nghị định 38/2003/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 04 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Công ty Tung Kuang đã thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp. Ngày 09/08/2005, Tung Kuang nhận được giấy phép số 1191CPH/GP chuẩn y việc chuyển nhượng vốn và thành lập công ty cổ phần, tổng vốn đầu tư của công ty là 35.000.000 USD, vốn Pháp định là 11.213.493 USD. Hình thức chuyển đổi là “chuyển nhượng một phần giá trị doanh nghiệp cho các cổ đông mới”.

Quá trình chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài Tung Kuang:

Ngày 20/10/2005 Hội Đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tung Kuang đã nhất trí thông qua kế hoạch bán cổ phần ra bên ngoài. Quá trình bán cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài được chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Cổ đông sáng lập nước ngoài ký hợp đồng bán 2.352.785 cổ phần tương đương với 14,35% vốn điều lệ vào ngày 05/11/2005 cho người lao động tại Tung Kuang và nhà đầu tư nước ngoài.

- Giai đoạn 2: Ngày 10/01/2006, Cổ đông sáng lập nước ngoài tiếp tục ký hợp đồng bán 929.069 cổ phần cho các đối tác chiến lược Việt Nam và nhà đầu tư Việt Nam tương đương với 5,67% vốn điều lệ.

Sau khi thực hiện bán cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài, ngày 06/03/2006, Tung Kuang nhận được giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1191 CPH/GPĐC1 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn y việc chuyển nhượng 3.281.854 cổ phần của cổ đông sáng lập cho các cổ đông bên ngoài.

Ngày 21 tháng 04 năm 2006, Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ra quyết định số 11/QĐ – TTGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21 tháng 04 năm 2006

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: TKU

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Số lượng: 3.281.854 cổ phiếu.

Ngày 27 tháng 04 năm 2010 công ty CPCN Tung Kuang tiến hành họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 với tỷ lệ chia cổ tức là 25%. Trong đó 10% là tiền mặt, 15% là cổ phiếu, do vậy số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 492.224 cổ phiếu và ngày 22 tháng 10 năm 2010 là ngày giao dịch chính thức của số cổ phiếu trên.

Căn cứ theo quyết định số 735/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và thông báo số 964/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang(TKU) là: 3.774.078 cổ phiếu

Từ tháng 10/2013 theo quyết định của HĐQT giải thể chi nhánh Đà Nẵng

Ngày 03 tháng 10 năm 2014 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472033000244 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 243.799.460.000 đồng lên 268.177.770.000 đồng (chia cổ tức năm 2013 :10% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 519/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 19/9/2014 và thông báo số 805/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 4.151.325 cổ phiếu.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế, sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;

Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);

Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc); các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác); xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng (ốp vào bề mặt các công trình, mặt dựng)

Địa bàn kinh doanh: Thị trường chủ yếu của công ty là thị trường nội địa, chiếm hơn 90% sản lượng. Sản phẩm được phân phối trong nước theo những kênh sau :

Thị trường miền Bắc : Từ Thanh Hóa trở ra do nhà máy Tung Kuang Hải Dương cung cấp cho gần 10 đại lý cấp 1 để phân phối lại cho các đại lý thứ cấp khu vực

Thị trường miền Trung : Từ Quảng Bình đến Tuy Hòa. Nhà máy Tungkuang Biên Hòa chuyên hàng từ Đồng Nai cung cấp cho công ty Ta Yuan tại Đà Nẵng và công ty Ta Yuan phân phối lại cho các đại lý khu vực

Thị trường Miền Nam : Từ Tuy Hòa trở vào. Tổng đại lý miền Nam tại Tp. Hồ Chí Minh là đầu mối phân phối cho các đại lý thứ cấp tại các tỉnh

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Mô hình quản trị: Công ty cổ phần

Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung kuang được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành của Công ty là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua .

Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông ủy quyền. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn sau:

Thông qua bổ sung, sửa đổi Điều lệ.

Thông qua định hướng phát triển Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban kiểm soát, của Hội đồng quản trị và của các kiểm toán viên.

Quyết định mức cổ tức được thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần.

Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị.

Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; phê chuẩn việc Hội đồng quản trị, bổ nhiệm Tổng Giám đốc.

Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức; xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.

Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Ban kiểm soát: Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền hạn và trách nhiệm sau:

Được Hội đồng Quản trị tham khảo ý kiến về việc chỉ định công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập; thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán.

Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;

Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc.

Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận.

Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Ban Tổng Giám đốc: Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm gồm 03 thành viên.

Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:

Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự và các loại hợp đồng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của Công ty.

Kiến nghị về số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết để thực hiện các thông lệ quản lý tốt nhất cũng như các cơ cấu do Hội đồng quản trị đề xuất và tư vấn cho Hội đồng quản trị để quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý.

Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của người lao động.

Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh.

Phó tổng giám đốc có nhiệm vụ : là người tham mưu cho Tổng Giám đốc điều hành các phòng ban trong công ty. Có trách nhiệm giải quyết những vấn đề phát sinh khi có sự ủy quyền của Tổng Giám đốc. Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về nhiệm vụ được giao.

Các phòng ban nghiệp vụ: các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc. Công ty hiện có 07 phòng ban chuyên môn nghiệp vụ với chức năng được quy định như sau:

Phòng văn thư có chức năng tổ chức quản lý công tác văn phòng, văn thư hành chính, bảo quản tài sản, công tác lễ tân, ngoại giao, phối hợp với ban chấp hành công đoàn của công ty.

Phòng kinh doanh : có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch kinh doanh mua bán trên địa bàn tiêu thụ, nghiên cứu nhu cầu của thị trường để đưa ra những mặt hàng phù hợp. Tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Tham gia lập kế hoạch phân phối hàng, kết hợp với văn phòng xưởng để có kế hoạch vận chuyển kịp thời hàng hóa sản phẩm theo yêu cầu.

Phòng tổng vụ: Xây dựng kế hoạch trang bị, mua sắm và giữ gìn bảo quản trang thiết bị, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, đảm bảo sự an toàn trong sử dụng, trong quản lý. Đảm bảo an toàn vận hành, công tác cơ quan được nhịp nhàng cân đối.

Phòng nhân sự : có nhiệm vụ theo dõi quản lý tình hình nhân sự mỗi ngày và tính lương, giải quyết những vấn đề phát sinh của công nhân viên, báo cáo tình hình nhân sự của công ty ký hợp đồng lao động định kỳ, báo cáo bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hàng tháng.

Phòng kế toán: có nhiệm vụ cập nhập những khoản liên quan đến tài chính của công ty, các khoản thu chi hàng ngày, tháng. Theo dõi và tính toán tình hình lãi lỗ trong hoạt động kinh doanh của công ty để kịp thời báo cáo cho ban giám đốc. Đảm bảo chỉ tiêu giá thành, lợi nhuận, thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Hỗ trợ giúp Ban giám đốc trong công tác quản lý và điều hành nguồn vốn của công ty.

Phòng Kế hoạch SX : tiếp nhận, bảo quản, phân phối hàng hóa theo kế hoạch của công ty, quản lý đội xe và lập kế hoạch điều động hàng hóa kịp thời.

Phòng KCS: Luôn kiểm tra, đánh giá vật tư sản xuất, giám sát quy trình sản xuất để đảm bảo chất lượng của sản phẩm, hàng hóa , kịp thời phản ánh ban giám đốc những vấn đề tồn tại trong quy trình sản xuất nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Tung Yang, đặt trụ sở tại tỉnh Hải Dương, với tỷ lệ vốn chiếm 100%.

5. Định hướng phát triển:

Tung Kuang tiếp tục phấn đấu và duy trì là Công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất nhôm định hình tại Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này Tung Kuang chủ trương:

Duy trì và tăng doanh thu của Tung Kuang.

Đặt khách hàng là trọng tâm cho mọi hoạt động của Tung Kuang.

Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh những chủ trương trên Tung Kuang không ngừng đầu tư thêm thiết bị mới để mở rộng sản xuất nhằm phối hợp sự đa dạng hóa của thị trường.

*** *Tuân thủ pháp luật:***

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty luôn thực hiện tuân thủ pháp luật Việt Nam và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Các cổ đông của công ty quyết tâm đầu tư kinh doanh lâu dài tại Việt Nam.

*** *Phát triển thị trường:***

Tận dụng lợi thế hiện có về kinh nghiệm sản xuất, công nghệ hiện đại, chất lượng sản phẩm, công ty sẽ gia tăng thị phần tại Việt Nam cũng như sẽ tạo ra những sản phẩm mới, riêng biệt để xuất khẩu.

*** Đầu tư phù hợp:**

Trong chiến lược phát triển kinh doanh lâu dài, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm, đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng gia tăng và phục vụ xuất khẩu, cuối năm 2003 công ty Tung Kuang đã xây dựng nhà máy thứ hai tại huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Dự kiến chia làm 3 giai đoạn, giai đoạn đầu với vốn đầu tư khoảng 24.000.000 USD và đã chính thức hoạt động sản xuất với sản lượng mỗi tháng đạt tới 800 tấn. Công ty dự tính đầu tư thêm khoảng 36 triệu USD cho nhà máy Hải Dương trong 3 năm tới với các hạng mục cụ thể sau: 1 lò nung, 2 máy xi mạ, 24 máy cán ép và xây thêm 2 nhà kho. Sau khi nhà máy xây dựng hoàn thành xong, thì tổng sản lượng hàng tháng có thể đạt trên 2.000 tấn /tháng. Công ty sẽ khai thác thêm một số mặt hàng xuất khẩu cho thị trường nước ngoài như : thang nhôm, trang trí nội thất, phụ tùng xe đạp..v.v.. chủ yếu để tiêu thụ ở thị trường Mỹ và Nhật. Có thể nói nhà máy nhôm thanh Tung Kuang Hải Dương là nhà máy có qui mô và hiện đại bậc nhất Việt Nam hiện nay.

*** Phát triển nguồn nhân lực:**

Nhân tố con người chiếm phần quan trọng trong việc quyết định sự thành công và phát triển của doanh nghiệp. Kế hoạch chiến lược nguồn nhân lực của công ty sẽ tập trung vào :

Sử dụng lao động nước ngoài có trình độ và kinh nghiệm để tạo sự ổn định vượt trội trong sản xuất, trực tiếp huấn luyện tay nghề cho đội ngũ nhân viên trong nước nhằm tạo ra đội ngũ có trình độ đồng đều.

Phát triển nguồn nhân lực trong nước thông qua tuyển chọn, huấn luyện kỹ càng nhằm từng bước tiếp thu, kế thừa và thay thế cho đội ngũ nhân lực nước ngoài.

Xây dựng một quy trình tác nghiệp giữa các bộ phận nhằm tạo ra sự phối hợp tốt.

Tăng cường phúc lợi tinh thần và vật chất cho CBCNV trong công ty.

Tạo điều kiện cho người lao động của công ty có cơ hội sở hữu cổ phần nhằm phát huy tinh thần làm chủ và gắn bó lâu dài với công ty.

Công ty Tung Kuang thường xuyên kiểm tra và lập các báo cáo đánh giá môi trường theo tiêu chuẩn và quy định của Nhà Nước. Ngoài ra công ty còn tham gia tài trợ học bổng cho trường Đại học kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh và tài trợ báo cho sinh viên.

Trong tháng 12/2014 công ty Tung Kuang đã tham gia hoạt động từ thiện tặng 100 phần quà cho người dân nghèo phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai góp một phần nào đó giúp người dân đón một mùa Noel 2014 ấm áp hơn.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu so sánh	Thực hiện	
	2013	2014
Tài sản ngắn hạn	541.266.068.346	599.259.170.673
Tài sản dài hạn	149.966.148.202	205.665.829.575
Tổng doanh thu thuần	1.030.887.761.411	1.078.613.785.832
Lợi nhuận trước thuế	73.337.340.805	53.206.969.892
Lợi nhuận sau thuế	64.450.542.828	43.558.484.375

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách ban điều hành

Họ và tên:	LIU CHIEN HUNG
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	22/07/1973
Nơi sinh:	Đài Loan
Quốc tịch:	Đài Loan
Dân tộc:	Hoa
Quê quán:	Đài Loan
Địa chỉ thường trú:	21/6 Đường Đại vĩ, TP. Đại lý, Đài trung
ĐT liên lạc ở cơ quan:	(886)424870818
Trình độ văn hóa:	Đại học
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư
Quá trình công tác:	Công ty cổ phần công nghiệp Bảo vĩ (từ 1998~2001)

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang
Tổng giám đốc Công ty CP Công nghiệp Tung Kuang

Số cổ phần nắm giữ: 819.019 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: không

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: không

Họ và tên: LIU CHIEN LIN

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 16/10/1974

Nơi sinh: Đài Loan

Quốc tịch: Đài Loan

Dân tộc: Hoa

Quê quán: Đài Loan

Địa chỉ thường trú: 21/6 Đường Đại vĩ, TP. Đại lý, Đài trung

ĐT liên lạc ở cơ quan: 0320-3630888

Trình độ văn hóa: Đại học

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Quá trình công tác: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang Phó
tổng giám đốc Công ty CP Công nghiệp Tung Kuang

Số cổ phần nắm giữ: 207.346 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: không

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: không

Họ và tên: HSU CHIH CHENG

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 31/07/1968

Nơi sinh: Đài Loan

Quốc tịch: Đài Loan

Dân tộc: Hoa
Quê quán: Đài Loan
Địa chỉ thường trú: 205 đường Dân tộc Huyện Chương Hoá
ĐT liên lạc ở cơ quan: (886)424870818
Trình độ văn hóa: Cao đẳng
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư
Quá trình công tác: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang
Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang
Phó tổng giám đốc Công ty CP Công nghiệp Tung Kuang
Số cổ phần nắm giữ: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật: không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: không

Những thay đổi trong ban điều hành :Thay đổi thành viên hội đồng quản trị

Kể từ ngày 17/04/2014 bà Chen, Tsu thay thế ông Chan Chun Shung đảm nhiệm vị trí ủy viên hội đồng quản trị.

Số lượng cán bộ, nhân viên công ty:

Trụ sở chính: 271 người
Nhon trạch: 119 người
Hải Dương: 287 người
Tung Yang: 130 người

Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Xưởng sản xuất được công ty tổ chức làm việc theo ca, các công việc gián tiếp được công ty tổ chức làm việc theo ngày. Ca sản xuất được tổ chức làm việc liên tục 3 ca/ ngày, công nhân làm việc theo ca được bố trí làm việc 8g/ca, nghỉ giữa ca 30 phút và được bố trí xen kẽ nhau mỗi tuần. Làm việc theo giờ hành chính được bố trí 8 giờ/ngày, 6 ngày/tuần, nghỉ ngày chủ nhật. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh thì nhân viên công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và có những quy định đảm bảo quyền lợi cho Người lao động theo quy định của nhà nước và có đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên công ty làm việc với thời gian 12 tháng liên tục được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Nhân viên được nghỉ lễ, tết 9 ngày theo quy định của Bộ luật lao động

Nghỉ ốm, thai sản : Nhân viên công ty được nghỉ ốm 30 ngày (không liên tục) trong năm và không được hưởng nguyên lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 6 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 1 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Công ty luôn tuân thủ các quy định của Nhà Nước về điều chỉnh lương cơ bản và những phúc lợi kèm theo, nên số lượng công nhân khá ổn định.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Tuyển dụng : Mục tiêu tuyển dụng của công ty là thu hút người lao động đáp ứng được yêu cầu công việc, có năng lực vào làm việc cho công ty. Tùy thuộc vào từng vị trí đảm nhận mà có những tiêu chuẩn quy định phù hợp.

Đào tạo: Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo về quy trình chất lượng ISO , kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn.

Đào tạo nhân viên mới: Sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về nội quy lao động, trách nhiệm quyền hạn được giao, phương pháp và kỹ năng thực hiện công việc

Đào tạo không thường xuyên: Công ty khuyến khích và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho người lao động đi học các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ để nâng cao trình độ. Công ty cũng thường xuyên mở các lớp huấn luyện nâng cao về tay nghề.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi :

Chính sách lương : Công ty xây dựng chính sách lương phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người, khuyến khích được cán bộ công nhân viên làm việc tích cực đóng góp vào sự phát triển công ty

Chính sách thưởng : Nhằm khuyến khích, động viên CBCNV công ty làm việc tích cực, gia tăng hiệu quả, công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể. Cuối năm toàn thể CBCNV của công ty đều được hưởng lương tháng 13. Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty trong năm, CBCNV sẽ được trích thưởng thêm.

Bảo hiểm và phúc lợi : Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật . Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao động. Hàng năm, công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV, tạo điều kiện cho CBCNV công ty đi nghỉ mát...

Chính sách bán cổ phiếu cho CBCNV : Khi cổ phần hóa, công ty có chính sách ưu đãi tạo điều kiện cho CBCNV được sở hữu cổ phần nhằm tạo sự gắn bó giữa công ty với CBCNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn: không có

b. Tình hình tài chính của công ty con Tung Yang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	98.610.704.271	89.818.379.050
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98.610.704.271	89.818.379.050
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	93.213.284.943	87.366.727.526
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.397.419.328	2.451.651.524
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	348.206.436	385.762.332
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	258.372.402	340.074.160
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24		1.327.027.251	1.085.658.519
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.351.832.576	2.479.615.852
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.808.393.535	(1.067.934.675)
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	68.794.798	1.375.486.881
12.	Chi phí khác	32	VI.06	655.733.496	648.574.272
13.	Lợi nhuận khác	40		(586.938.698)	726.912.609
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.221.454.837	(341.022.066)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.221.454.837	(341.022.066)

c. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.078.613.785.832	1.030.887.761.411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.078.613.785.832	1.030.887.761.411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	955.668.527.007	895.285.167.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		122.945.258.825	135.602.593.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.774.529.098	5.229.455.828
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	17.120.777.444	15.417.190.962
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.395.319.305</i>	<i>10.498.662.069</i>
8. Chi phí bán hàng	24		7.456.011.183	8.999.925.414
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.914.886.273	41.821.617.261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.228.113.023	74.593.315.886
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.384.191.690	4.224.804.474
12. Chi phí khác	32	VI.06	7.405.334.821	5.480.779.555
13. Lợi nhuận khác	40		(6.021.143.131)	(1.255.975.081)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.206.969.892	73.337.340.805
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	9.648.485.517	8.886.797.977
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		43.558.484.375	64.450.542.828
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		43.558.484.375	64.450.542.828
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.624	2.644

4. Tình hình tài chính

Phân tích tình hình tài chính :

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản		23.005%	19.64%
	- Tài sản lưu động/Tổng tài sản		74.45%	78.30%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%	56.08	
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		56.07%	53.01%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		43.92%	46.99%
3	Khả năng thanh toán	lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.52	1.78
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.80	1.13
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu		12.32	19.84
	- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản		5.41	9.32

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu thường: 26.817.777 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 26.817.777 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 4.151.325 cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1. Cổ đông trong Công ty:	24.664.299	0.92%
a. Cổ đông nước ngoài:	24.661.659	0.92%
b. Cổ đông Việt Nam:	2.640	-
2. Cổ đông ngoài Công ty:	2.153.478	0.08%

a. Cổ đông trong nước:	2.035.647	0.08%
- Tổ chức:	1.684	-
- Cá nhân:	2.033.963	0.076%
b. Cổ đông nước ngoài:	117.831	0.004%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Căn cứ theo giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần bảy ngày 03/10/2014 tăng vốn điều lệ từ 243.799.460.000 đồng lên 268.177.770.000 đồng.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e. Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2014 là một năm tương đối thuận lợi đối với công ty, hầu hết các kế hoạch đề ra đều hoàn thành vượt kế hoạch, đặc biệt là mảng khách hàng nước ngoài tăng trưởng mạnh. Lợi nhuận vượt hơn so với kế hoạch đề ra

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản: Theo báo cáo kiểm toán năm 2014 tại hạng mục tiền và các khoản tương đương tiền giảm hơn 14 tỷ đồng, hàng tồn kho tăng

b. Tình hình nợ phải trả: Các khoản vay ngắn hạn tăng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công ty đã xây dựng, ban hành và duy trì thực hiện tốt các quy chế kinh doanh, quy chế tài chính, quản lý công nợ, quy chế lao động, tiền lương. Đồng thời giao các kế hoạch lưu chuyển, tài chính, tiền lương cho các chi nhánh ngay từ đầu năm để giám đốc các chi nhánh chủ động tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Công tác hạch toán kế toán thực hiện nghiêm túc “Luật kế toán” và hạch toán kế toán đúng quy định của chuẩn mực kế toán, phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Công ty.

- Công tác quản lý hợp đồng kinh tế được tập trung quản lý tại Văn phòng Công ty, nội dung hợp đồng được soạn thảo đúng luật và chặt chẽ.

- Công ty tạo nguồn cho các chi nhánh, công khai bàn bạc dân chủ, trước tình hình giá có nhiều biến động, Công ty phải tăng cường công tác quản lý thông tin giá cả, áp dụng chế độ báo cáo hàng tuần giá hàng bán ra và thông tin kịp thời diễn biến giá bán hàng trong Công ty.

- Việc bán hàng chủ yếu thông qua hợp đồng kinh tế được Tổng Giám đốc Công ty ký kết và ủy quyền cho các giám đốc kinh doanh thực hiện, thận trọng trong việc chọn đối tác.

4. Kế hoạch phát triển kinh doanh:

Đa dạng hoá sản phẩm, tạo thêm nhiều sản phẩm chủ lực cho ngành công nghiệp tiêu dùng Việt Nam

Xác định ngành sản xuất nhôm thanh và làm ra các sản phẩm từ nhôm là ngành chủ lực của Tung Kuang và từ đó mở rộng sang 1 số lĩnh vực khác như, xây dựng hạ tầng, công nghệ cao,...

Phát triển và nâng cao giá trị thương hiệu Tung Kuang tại Việt Nam và các nước Asean và một số thị trường lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ.

Ngoài ra sẽ tin học hoá và ứng dụng công nghệ mới 100% trong quản lý và sản xuất.

Không ngừng cải thiện các chế độ phúc lợi với người lao động, chia sẻ lợi nhuận với các thành viên thông qua việc bán cổ phần với giá ưu đãi hoặc thưởng bằng cổ phần cho cán bộ công nhân viên.

Vun đắp và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các nhà phân phối, đại lý, khách hàng trên cơ sở chia sẻ lợi ích.

Tìm kiếm các nguồn nguyên liệu giá rẻ và nghiên cứu việc đầu tư khai thác quặng nhôm có tiềm năng tại Việt Nam.

Tăng cường và mở rộng mối liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để đưa Tung Kuang thành tập đoàn vững mạnh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

+ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty và ban giám đốc.

Đã thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật, Điều lệ Công ty, các quyết định của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh: chỉ đạo thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh đạt kết quả tương đối tốt trong tình hình nền kinh tế có nhiều biến động, đa số các chỉ tiêu đều đạt cao hơn so với kế hoạch năm 2014. Ngoài ra, Tung Kuang cũng tập trung vào công tác sản xuất kinh doanh chính cho mục tiêu phát triển ổn định lâu dài, không đầu tư tài chính và ngành nghề khác có thể gây rủi ro.

+ Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Củng cố mối quan hệ với các Ngân hàng để tận dụng triệt để các nguồn vốn phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các đối tác đã và đang hợp tác. Đồng thời vun đắp và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các nhà phân phối, đại lý, khách hàng trên cơ sở chia sẻ lợi ích.

Tăng cường và mở rộng mối liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để đưa Tung Kuang thành tập đoàn vững mạnh.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng thành viên: 09 thành viên trong đó có 06 thành viên độc lập không điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ/đại diện
1. Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch HĐQT	20.875.942
2. Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch HĐQT	317.334
3. Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch HĐQT	544.860
4. Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên	0
5. Bà Chen, Tsu	Ủy viên	0
6. Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên	0
7. Ông Liu Chien Hung	Ủy viên	819.019
8. Ông Liu Chien Lin	Ủy viên	207.346
9. Ông Liu Chen Chin	Ủy viên	140.994

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Số Nghị quyết/ BB –HDQT	Ngày	Nội dung
01	02/2014/BB-HDQT	25/03/2014	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ và một số vấn đề khác
02	01/2014/NQĐHĐCĐ	17/04/2014	<p>Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 và kế hoạch 2014</p> <p>Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát và báo cáo tài chính năm 2013</p> <p>Thông qua Tờ trình phân phối LN và trích quỹ 2013 Thông qua tờ trình trả thù lao 2014 Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</p> <p>Bầu bổ sung TVHDQT</p> <p>Thông qua Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán cho năm tài chính 2014</p>
03	03/2014/BB- HDQT	27/06/2014	<p>Đánh giá hoạt động SXKD 5 tháng đầu năm 2014</p> <p>Phương hướng công</p>

			tác quý III/2014 và một số vấn đề khác
04	04/2014/BB- HĐQT	15/09/2014	Đánh giá tình hình SXKD 5 tháng đầu năm 2014 Phương hướng công tác Quý III/2014 và một số vấn đề khác.
05	05/2014/BB- HĐQT	12/12/2014	Thông qua báo cáo các phòng ban, xem xét chế độ lương thưởng của công ty Thay đổi người CBTT

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ/đại diện
1. Hsu Wen Chuan	Trưởng Ban kiểm soát	420.912
2. Chan Hsun Kuo	Thành viên	0
3. Trần Thị Ngọc Hoa	Thành viên	0

b. Hoạt động của ban kiểm soát:

Kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm, 6 tháng và hàng quý trước khi trình Hội đồng quản trị. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc; Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban lãnh đạo Công ty;
Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận và xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban lãnh đạo Công ty.

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: mức trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 1.500.000 đồng/thành viên/cuộc họp tiến hành tại Việt Nam (đã áp dụng từ tháng 01/2007).

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (<i>mua, bán, chuyển đổi, thưởng...</i>)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Liu Cheng Min	CĐNB	20.885.942	77.88	20.875.942	77.84	Giảm tỷ lệ sở hữu
2	Ngô Thị Ngọc Quyên	Vợ T.VHĐQT	227.975	0.85	779.383	2.91	Tăng tỷ lệ sở hữu

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		599.259.170.673	541.266.068.346
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		94.089.807.661	108.615.217.135
1.	Tiền	111	V.01	51.339.807.661	57.148.978.845
2.	Các khoản tương đương tiền	112		42.750.000.000	51.466.238.290
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	43.000.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	43.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.043.372.170	157.243.399.895
1.	Phải thu khách hàng	131		176.605.358.184	150.173.247.718
2.	Trả trước cho người bán	132		7.868.252.027	4.424.272.585
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	2.647.574.908	3.723.692.541
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.077.812.949)	(1.077.812.949)
IV.	Hàng tồn kho	140		283.877.347.208	198.816.445.867
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	284.071.253.943	199.071.501.180
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.04	(193.906.735)	(255.055.313)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		35.248.643.634	33.591.005.449
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.457.241.028	13.696.761.450
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.257.681.750	16.171.502.238
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.358.605.227	1.286.149.745
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		175.115.629	2.436.592.016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.665.829.575	149.966.148.202
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		185.170.545.383	135.738.885.470
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	116.687.871.224	133.028.082.970
	- Nguyên giá	222		492.562.471.117	483.538.853.496
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(375.874.599.893)	(350.510.770.526)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	78.436.163	64.802.500
	- Nguyên giá	228		323.852.919	279.952.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(245.416.756)	(215.150.419)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		68.404.237.996	2.646.000.000-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		20.495.284.192	14.227.262.732
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	20.495.284.192	14.227.262.732
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		804.925.000.248	691.232.216.548

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		451.420.857.958	366.425.806.705
I.	Nợ ngắn hạn	310		393.756.957.958	303.197.806.705
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	285.296.846.961	192.492.692.515
2.	Phải trả người bán	312		74.038.415.961	65.293.012.227
3.	Người mua trả tiền trước	313		7.216.581.644	20.274.899.807
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.868.463.417	4.492.879.549
5.	Phải trả người lao động	315		7.706.964.901	7.166.415.748
6.	Chi phí phải trả	316	V.11	10.509.031.400	7.934.226.821
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	480.068.495	1.912.753.081
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.640.585.179	3.630.926.957
II.	Nợ dài hạn	330		57.663.900.000	63.228.000.000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.13	57.663.900.000	63.228.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.504.142.290	324.806.409.843
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	353.504.142.290	324.806.409.843
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.177.770.000	243.799.460.000
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		21.261.662.920	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.460.412.038	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.460.412.038	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.143.885.294	53.530.578.559
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		804.925.000.248	691.232.216.548

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4.356.018.705	3.046.094.556
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		1.407.919.626	1.407.919.626
5.	Ngoại tệ các loại + USD		1.906.077,22	274.528,39
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.078.613.785.832	1.030.887.761.411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.078.613.785.832	1.030.887.761.411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	955.668.527.007	895.285.167.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		122.945.258.825	135.602.593.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.774.529.098	5.229.455.828
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	17.120.777.444	15.417.190.962
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.395.319.305</i>	<i>10.498.662.069</i>
8. Chi phí bán hàng	24		7.456.011.183	8.999.925.414
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.914.886.273	41.821.617.261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.228.113.023	74.593.315.886
11. Thu nhập khác	31		1.384.191.690	4.224.804.474
12. Chi phí khác	32		7.405.334.821	5.480.779.555
13. Lợi nhuận khác	40		(6.021.143.131)	(1.255.975.081)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.206.969.892	73.337.340.805
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	9.648.485.517	8.886.797.977
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		43.558.484.375	64.450.542.828
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		43.558.484.375	64.450.542.828
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.06	1.624	2.644

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		53.206.969.892	73.337.340.805
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		26.931.344.563	28.088.197.904
-	Các khoản dự phòng	03		(61.148.578)	400.718.462
-	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.241.065.638	90.230.561
-	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.530.692.920)	(3.965.893.164)
-	Chi phí lãi vay	06		10.395.319.305	10.498.662.069
3.	Lợi nhuận (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		90.182.857.900	108.449.256.637
-	Tăng giảm các khoản phải thu	09		(35.766.999.004)	83.692.756.676
-	Tăng giảm hàng tồn kho	10		(84.999.752.763)	(77.438.759.242)
-	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17.101.299.234)	(46.406.175.628)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.028.501.038)	(7.827.986.550)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(7.760.825.975)	(8.523.294.826)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.985.440.506)	(7.837.956.830)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(25.171.210)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(70.459.960.620)	44.082.669.027
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(64.834.547.029)	(6.457.695.668)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		90.000.000	136.363.636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(43.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.761.286.650	3.869.110.411
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.983.260.379)	(45.452.221.621)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		640.858.815.795	429.701.405.723
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(556.072.675.043)	(456.997.711.467)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.184.223.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72.601.917.752	(27.296.305.744)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.841.303.247)	(28.665.858.338)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		108.615.217.135	137.280.671.051
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		315.893.773	404.422
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		94.089.807.661	108.615.217.135

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhon Trạch, Đồng Nai.

05. Thông tin về Công ty con

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày cuối năm			
		Giá trị vốn của Công ty con (VND)	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<i>Công ty TNHH Tung Yang</i> Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.	14.279.485.000	14.279.485.000	14.279.485.000	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí san lấp mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Công ty con (Công ty TNHH Tung Yang) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% áp dụng trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	236.787.355	204.939.301
- Tiền gửi ngân hàng	51.103.020.306	56.944.039.544
Cộng	51.339.807.661	57.148.978.845
01. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		43.000.000.000
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-
Cộng		43.000.000.000
02. Các khoản phải thu khác		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khác	2.647.574.908	3.723.692.541
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	527.723.375	1.540.142.543
+ Dự thu lãi tiền gửi		545.206.291
+ Thuế nhập khẩu chưa được hoàn	1.025.648.523	1.320.021.595
+ Phải thu khác	1.094.203.010	318.322.112
Cộng	2.647.574.908	3.723.692.541
03. Hàng tồn kho		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	2.259.887.801	
- Nguyên liệu, vật liệu	110.279.092.801	95.965.360.613

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Công cụ, dụng cụ	1.697.348.274	487.262.749
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	127.223.075.593	66.410.718.413
- Thành phẩm	42.606.931.443	36.017.965.904
- Hàng hoá	4.918.031	190.193.501
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	284.071.253.943	199.071.501.180
04. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	(193.906.735)	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	(255.055.313)
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Cộng	(193.906.735)	(255.055.313)
Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:		
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(255.055.313)	68.750.565
Trích lập dự phòng bổ sung	(193.906.735)	186.304.748
Hoàn nhập dự phòng	255.055.313	-
Số cuối năm	(193.906.735)	255.055.313
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	53.650.322
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.284.844.907	1.216.171.698
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	16.309.025	16.327.725
- Thuế khác nộp thừa	57.451.295	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	1.358.605.227	1.286.149.745
06. Tài sản ngắn hạn khác		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	173.115.629	402.592.016
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000	2.034.000.000
Cộng	175.115.629	2.436.592.016

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117.408.794.520	353.383.701.407	9.788.991.770	2.957.365.799	483.538.853.496
- Mua trong năm	1.945.306.819	10.051.162.555		339.784.545	12.336.253.919
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Phân loại lại tài sản					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.674.235.181)	(638.401.117)			(3.312.636.298)
- Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC					
Số dư cuối năm	116.679.866.158	362.796.462.845	9.788.991.770	3.297.150.344	492.562.471.117
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.131.429.390	291.162.685.238	6.423.893.497	2.792.762.401	350.510.770.526
- Khấu hao trong năm	4.740.935.676	21.214.162.124	882.896.861	63.083.565	26.901.078.226
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(957.240.606)	(580.008.253)			(1.537.248.859)
- Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC					
Số dư cuối năm	53.915.124.460	311.796.839.109	7.306.790.358	2.855.845.966	375.874.599.893
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	67.277.365.130	62.221.016.169	3.365.098.273	164.603.398	133.028.082.970
2. Tại ngày cuối năm	62.764.741.698	50.999.623.736	2.482.201.412	441.304.378	116.687.871.224

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng **226.392.202.014** đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	279.952.919	279.952.919
- Mua trong năm	43.900.000	43.900.000
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	215.150.419	215.150.419
- Khấu hao trong năm	30.266.337	30.266.337
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	245.416.756	245.416.756
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	64.802.500	64.802.500
2. Tại ngày cuối năm	78.436.163	78.436.163

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công trình xưởng lò luyện tại Nhơn Trạch	68.404.237.996	2.646.000.000
Cộng	68.404.237.996	2.646.000.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

11.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	16.466.476.589	10.026.739.307
- Chi phí san lấp mặt bằng	3.978.205.154	4.082.894.765
- Chi phí sửa chữa	50.602.449	117.628.660
Cộng	20.495.284.192	14.227.262.732

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	285.296.846.961	192.492.692.515
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>285.296.846.961</i>	<i>192.492.692.515</i>
+ Ngân hàng FAR EAST	14.359.447.125	-
+ Ngân hàng ChinaTrust ^(a)	40.897.270.575	29.660.263.596
+ Ngân hàng Huanan ^(b)	52.077.812.313	34.175.054.774
+ Ngân hàng Taipei Fubon ^(c)	121.638.434.924	128.657.374.145
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	37.144.033.684	-
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt – Chi Nhánh Đồng Nai	19.179.848.340	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Vay đối tượng khác	-	
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	-	
Cộng	285.296.846.961	192.492.692.515
(a) Khoản vay ngoại tệ (USD) Ngân hàng CHINATRUST để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất trong năm là 2,8%/năm.		
(b) Khoản vay ngoại tệ (USD) Ngân hàng HUANAN để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất trong năm là 2,8%/năm.		
(c) Khoản vay ngoại tệ (USD) Ngân hàng TAIPEIFUBON để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất trong năm từ 2,99%/năm đến 3%/năm.		
(d) Khoản vay ngoại tệ (USD) Ngân hàng FAR EAST để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất vay là 2,2%/năm.		
(e) Khoản vay ngoại tệ (USD) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất vay là 1,8%/năm.		
(f) Khoản vay ngoại tệ (USD) Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất vay là 2,0%/năm.		

*Đơn vị tính: VND***13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra trong nước	-	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.682.108	
- Thuế xuất, nhập khẩu	840.020.896	1.134.393.968
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.974.642.823	3.242.924.603
- Thuế thu nhập cá nhân	52.117.590	29.276.986
- Các loại thuế khác		-
Cộng	2.868.463.417	4.492.879.549

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả	9.900.794.076	7.266.300.746
- Chi phí khác	608.237.324	667.926.075
Cộng	10.509.031.400	7.934.226.821

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	40.718.180	14.889.035
- Bảo hiểm xã hội	46.901.093	51.358.732
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	392.449.222	1.846.505.314
+ <i>C[<u>h</u>][<u>i</u>][<u>l</u>][<u>l</u>][<u>h</u>][<u>]</u>ph[<u>i</u>][<u>l</u>][<u>l</u>][<u>h</u>][<u>]</u>tr[<u>l</u>][<u>l</u>][<u>h</u>][<u>]</u>c[<u>a</u>][<u>c</u>][<u>n</u>][<u>h</u>][<u>]</u> tr[<u>l</u>][<u>l</u>][<u>h</u>][<u>]</u></i>	81.384.000	81.384.000
+ <i>H[<u>a</u>][<u>n</u>][<u>g</u>][<u>]</u> t[<u>m</u>][<u>]</u> nh[<u>p</u>][<u>]</u></i>	199.448.320	1.079.965.700
+ <i>C[<u>a</u>][<u>c</u>][<u>k</u>][<u>h</u>][<u>o</u>][<u>a</u>][<u>n</u>][<u>]</u> ph[<u>a</u>][<u>i</u>][<u>i</u>][<u>]</u> tr[<u>l</u>][<u>l</u>][<u>h</u>][<u>]</u> ph[<u>a</u>][<u>i</u>][<u>i</u>][<u>]</u> nh[<u>p</u>][<u>]</u> kh[<u>a</u>][<u>c</u>]</i>	111.616.902	685.155.614
Cộng	<u>480.068.495</u>	<u>1.912.753.081</u>

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>V[<u>a</u>][<u>y</u>][<u>]</u> d[<u>a</u>][<u>i</u>][<u>]</u> h[<u>a</u>][<u>n</u>]</i>	57.663.900.000	63.228.000.000
+ Vay ngân hàng	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	57.663.900.000	63.228.000.000
- <i>N[<u>o</u>][<u>t</u>][<u>]</u> d[<u>a</u>][<u>i</u>][<u>]</u> h[<u>a</u>][<u>n</u>]</i>	-	-
Cộng	<u>57.663.900.000</u>	<u>63.228.000.000</u>

Chi tiết vay theo nguyên tệ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD		
+ <i>C[<u>o</u>][<u>n</u>][<u>g</u>][<u>]</u> t[<u>y</u>][<u>]</u> T[<u>N</u>][<u>H</u>][<u>H</u>][<u>]</u> T[<u>h</u>][<u>u</u>][<u>o</u>][<u>n</u>][<u>g</u>][<u>]</u> m[<u>a</u>][<u>i</u>][<u>]</u> S[<u>a</u>][<u>m</u>][<u>c</u>][<u>o</u>]</i>		3.000.000

(*) Khoản vay Công ty TNHH Thương mại Samco để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/năm, thời hạn vay đến năm 2018 và được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	(10.919.964.269)	260.355.867.015
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	64.450.542.828	64.450.542.828
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	53.530.578.559	324.806.409.843
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong năm	24.378.310.000	-	-	-	(24.378.310.000)	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	43.558.484.375	43.558.484.375
Phân phối lợi nhuận	-	5.353.057.856	2.676.528.928	2.676.528.928	(25.566.867.640)	(14.860.751.928)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	268.177.770.000	21.261.662.920	8.460.412.038	8.460.412.038	47.143.885.294	353.504.142.290

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Công ty Rich International L.L.C	203.902.512.000	185.365.920.000
Vốn góp của các Cổ đông khác	64.275.258.000	58.433.540.000
Cộng	<u>268.177.770.000</u>	<u>243.799.460.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	243.799.460.000	243.799.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	24.378.310.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	268.177.770.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.851.093.706	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.817.777	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.817.777	24.379.946
+ Cổ phiếu phổ thông	26.817.777	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.817.777	24.379.946
+ Cổ phiếu phổ thông	26.817.777	24.379.946
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	4.432.854.022	5.974.566.067
- Doanh thu bán thành phẩm	1.067.522.197.600	952.763.288.433
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.658.734.210	72.149.906.911
Cộng	<u>1.078.613.785.832</u>	<u>1.030.887.761.411</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.452.694.275	4.777.392.199
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	946.853.829.416	836.783.896.395
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.423.151.894	53.537.574.374
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(61.148.578)	186.304.748
Cộng	<u>955.668.527.007</u>	<u>895.285.167.716</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.216.080.359	4.017.565.241
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.558.448.739	1.211.890.587
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	<u>5.774.529.098</u>	<u>5.229.455.828</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	10.395.319.305	10.498.662.069
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.484.392.501	4.828.298.332
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.241.065.638	90.230.561
Cộng	<u>17.120.777.444</u>	<u>15.417.190.962</u>

05. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu thanh lý tài sản cố định	90.000.000	136.363.636
- Thu bán phế liệu	753.663.509	1.346.081.438
- Thu hoàn thuế nhập khẩu	-	228.898.455
- Thu nhập khác	630.528.181	2.513.460.945
Cộng	<u>1.384.191.690</u>	<u>4.224.804.474</u>

06. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.775.387.439	188.035.713
- Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	498.354.216	-
- Chi phí khác	5.131.593.166	5.292.743.842
Cộng	<u>7.405.334.821</u>	<u>5.480.779.555</u>

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.621.188.373	8.819.709.185
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	27.297.144	67.088.792
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>9.648.485.517</u>	<u>8.886.797.977</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	43.558.484.375	64.450.542.828
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.558.484.375	64.450.542.828
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.817.777	24.379.946
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1624</u>	<u>2.644</u>

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	840.096.881.941	749.991.364.386
- Chi phí nhân công	68.193.928.429	62.640.948.306
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.818.070.356	28.088.197.904
- Phí sử dụng nhãn hiệu	8.495.137.731	7.959.621.029
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.822.397.326	31.731.128.986
- Chi phí khác bằng tiền	54.561.637.124	59.445.929.395
Cộng	<u>1.069.988.052.907</u>	<u>939.857.190.006</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>
Mua tài sản bằng cách nhận nợ	13.259.944.886
Tặng vốn từ lợi nhuận để lại	24.378.310.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ban điều hành		
Tiền lương và phụ cấp	1.387.073.906	1.261.990.800
Tiền phụ cấp	-	46.500.000
Cộng	<u>1.387.073.906</u>	<u>1.308.490.800</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Bloomy International L.L.C (*)		
Phí sử dụng nhãn hiệu	8.495.137.731	7.959.621.029
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan khác như sau:		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Bloomy International L.L.C		
Phải trả người bán (phí sử dụng nhãn hiệu)	19.108.311.646	25.697.498.171
Cộng nợ phải trả	19.108.311.646	25.697.498.171

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm...
- Lĩnh vực 2: Thương mại.
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Lĩnh vực 3	Cộng
Năm nay				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.067.522.197.600	4.432.854.022	6.658.734.210	1.078.613.785.832
- Chi phí trực tiếp	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.008.903.138.392	4.189.440.131	6.293.094.286	63.717.145.802
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	58.619.059.208	243.413.891	365.639.924	59.228.113.023
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	91.358.071.566	856.752.837	19.648.301.421	111.863.125.824
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	48.253.456.898	241.263.592	3.729.973.517	52.224.694.007
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	703.525.540.735	2.921.368.783	4.388.283.069	710.835.192.587
- Tài sản không phân bổ				94.089.807.661
Tổng tài sản	703.525.540.735	2.921.368.783	4.388.283.069	804.925.000.248
- Nợ phải trả bộ phận	441.196.230.472	1.832.054.162	2.751.988.146	445.780.272.779
- Nợ phải trả không phân bổ				5.640.585.179
Tổng nợ phải trả	441.196.230.472	1.832.054.162	2.751.988.146	451.420.857.958

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Lĩnh vực 3	Cộng
Năm trước				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	952.763.288.433	5.974.566.067	72.149.906.911	1.030.887.761.411
- Chi phí trực tiếp	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	893.355.971.085	5.130.974.785	57.807.499.655	956.294.445.525
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	59.407.317.348	843.591.282	14.342.407.256	74.593.315.886
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	12.060.006.868	61.528.921	936.693.637	13.058.229.426
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	48.919.349.172	241.674.384	3.679.161.865	52.840.185.421
Số dư cuối năm trước				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	538.464.136.482	3.376.588.495	40.776.274.436	582.616.999.413
- Tài sản không phân bổ				108.615.217.135
Tổng tài sản	538.464.136.482	3.376.588.495	40.776.274.436	691.232.216.548
- Nợ phải trả bộ phận	335.300.947.004	2.102.597.449	25.391.335.295	362.794.879.748
- Nợ phải trả không phân bổ				3.630.926.957
Tổng nợ phải trả	335.300.947.004	2.102.597.449	25.391.335.295	366.425.806.705

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Miền Bắc
- Miền Nam

	Miền Bắc	Miền Nam	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.008.561.239.294	70.052.546.538	1.078.613.785.832
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	750.831.242.126	54.093.758.122	804.925.000.248
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	104.497.175.559	7.365.950.265	111.863.125.824
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	560.691.558.228	470.196.203.183	1.030.887.761.411
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	223.211.395.979	468.020.820.569	691.232.216.548
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4.804.956.549	8.253.272.877	13.058.229.426

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.089.807.661		108.615.217.135		94.089.807.661	108.615.217.135
Phải thu khách hàng và phải thu khác	178.725.209.717	(1.077.812.949)	140.012.643.963	(1.077.812.949)	177.647.396.768	138.934.831.014
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	43.000.000.000	-	-	43.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
	272.815.017.378	(1.077.812.949)	291.627.861.098	(1.077.812.949)	271.737.204.429	290.550.048.149
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	74.038.415.961	65.293.012.227	74.038.415.961	65.293.012.227		
Vay và nợ	342.960.746.961	255.720.692.515	342.960.746.961	255.720.692.515		
Chi phí phải trả	10.509.031.400	7.934.226.821	10.509.031.400	7.934.226.821		
Các khoản phải trả khác	392.449.222	1.846.505.314	392.449.222	1.846.505.314		
Cộng	427.900.643.544	330.794.436.877	427.900.643.544	330.794.436.877		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

04. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính cho của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả cho người bán	74.038.415.961	-	74.038.415.961
Vay và nợ	285.296.846.961	57.663.900.000	342.960.746.961
Chi phí phải trả	10.509.031.400	-	10.509.031.400
Các khoản phải trả khác	392.449.222	-	392.449.222
Cộng	370.236.743.544	57.663.900.000	427.900.643.544
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	65.293.012.227	-	65.293.012.227
Vay và nợ	192.492.692.515	63.228.000.000	255.720.692.515
Chi phí phải trả	7.934.226.821	-	7.934.226.821

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Các khoản phải trả khác	1.846.505.314	-	1.846.505.314
Cộng	267.566.436.877	63.228.000.000	330.794.436.877

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Xem toàn văn báo cáo tài chính công ty mẹ tại Website: www.tungkuang.com.vn)

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Tổng Giám đốc

LIU CHIEN HUNG